

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN MIỀN TRUNG**
Số: .60./CV-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

*V/v CBTT Báo cáo tài chính
Quý II, lũy kế năm 2025,
kết thúc ngày 30/06/2025*

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

- Mã chứng khoán: **SPD**

- Địa chỉ: Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng

- Điện thoại: 0236 3821436 Fax: 0236 3921958

- Email: info@seadanang.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung xin công bố thông tin **Báo cáo tài chính Quý II, lũy kế năm 2025, kết thúc ngày 30/06/2025.**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/07/2025 tại đường dẫn www.seadanang.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Như Thiên My

Số: 62/CV-CT

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
- Mã chứng khoán: SPD
 - Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 0236 3821436
 - Email: info@seadanang.com.vn Website: seadanang.com.vn
 - Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC quý 02/năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/07/2025 tại đường dẫn: <http://seadanang.com.vn/vn/quan-he-co-dong/>

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý II, lũy kế năm 2025, kết thúc ngày 30/06/2025;
- Công văn số 59/CV-CT về việc “Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính Quý II, lũy kế 6 tháng năm 2025, kết thúc ngày 30/06/2025”.



Tổng Giám đốc

Trần Như Thiên My

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG
Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam



Aquaculture & Fisheries

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2, LUỸ KẾ NĂM 2025
KẾT THÚC NGÀY 30/6/2025

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2025

0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tài sản	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/25	Tại ngày 01/01/25
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		332,649,930,226	318,932,378,271
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59,859,513,156	27,824,800,204
1. Tiền	111	V.01	48,299,856,309	16,363,617,973
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,559,656,847	11,461,182,231
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,795,665,251	64,359,741,949
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		154,002,601,750	150,937,776,682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,630,163,460	3,650,905,253
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,565,272,040	1,173,432,013
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(91,402,371,999)	(91,402,371,999)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		176,568,118,871	222,310,651,960
1. Hàng tồn kho	141	V.04	176,568,118,871	222,310,651,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,426,632,948	4,437,184,158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,375,340,135	2,344,583,679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,928,925,401	2,091,251,590
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	122,367,412	1,348,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		87,866,771,977	91,896,760,321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		65,075,200,077	68,878,578,433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	62,156,162,538	65,934,228,394
- Nguyên giá	222		274,377,408,068	272,479,543,429
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(212,221,245,530)	(206,545,315,035)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,919,037,539	2,944,350,039
- Nguyên giá	228		5,391,374,111	5,391,374,111
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(2,472,336,572)	(2,447,024,072)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		21,987,085,136	21,987,177,440
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,365,570,000	18,365,570,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2,121,515,136	2,121,607,440
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,500,000,000	1,500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		804,486,764	1,031,004,448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	804,486,764	1,031,004,448
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		420,516,702,203	410,829,138,592

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		287,323,314,300	278,643,500,803
I. Nợ ngắn hạn	310		282,937,088,308	272,247,788,111
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	30,719,266,023	4,631,888,694
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		226,800	40,777,829
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		283,145,892	817,519,971
4. Phải trả người lao động	314	V.16	4,892,258,229	12,409,150,714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,646,877,948	2,464,212,660
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		349,558,006	340,556,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3,684,778,725	3,371,820,333
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		240,986,346,367	247,691,831,592
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		374,630,318	480,030,318
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,386,225,992	6,395,712,692
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4,386,225,992	6,395,712,692
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		133,193,387,903	132,185,637,789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	133,193,387,903	132,185,637,789
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101,650,000)	(101,650,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,906,804,143	899,054,029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		899,054,029	(7,449,803,343)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,007,750,114	8,348,857,372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		420,516,702,203	410,829,138,592

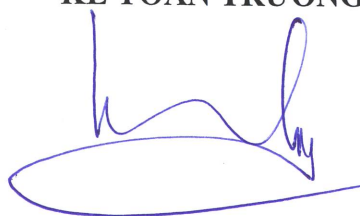
Đã Nẵng, ngày 21 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Việt



Lê Thanh Phương




Trần Như Thiên My

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2, lũy kế năm 2025, kết thúc ngày 30/6/2025

Chỉ tiêu	Mã số TM	NĂM 2025		NĂM 2024	
		Quý 2/2025	Lũy kế 2025	Quý 2/2024	Lũy kế 2024
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	01	203,577,598,068	393,951,799,082	172,090,581,073	334,688,289,004
2 - Các khoản giảm trừ	02	6,681,305	6,681,305	2,273,470	2,863,970
3 - Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	10	203,570,916,763	393,945,117,777	172,088,307,603	334,685,425,034
4- Giá vốn hàng bán	11	184,339,917,103	360,172,135,140	152,716,536,994	300,879,309,976
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	20	19,230,999,660	33,772,982,637	19,371,770,609	33,806,115,058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	812,609,902	3,355,968,144	1,214,714,547	1,242,284,528
7. Chi phí tài chính	22	3,511,661,715	8,699,642,157	4,960,555,357	8,890,256,116
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,894,448,375	5,962,904,659	3,703,984,533	6,885,627,844
8. Chi phí bán hàng	24	3,894,916,716	7,556,023,541	3,985,858,177	7,484,193,669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10,049,190,783	19,293,619,934	9,241,395,121	18,137,633,689
10. Lợi nhuận thuần HĐKD (20+21-22-24-25)	30	2,587,840,348	1,579,665,149	2,398,676,501	536,316,112
11. Thu nhập khác	31	5,185,758	159,063,453	7,778,528	28,544,027
12. Chi phí khác	32	159,780,225	160,557,488	101,159,188	101,188,939
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40	(154,594,467)	(1,494,035)	(93,380,660)	(72,644,912)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50	2,433,245,881	1,578,171,114	2,305,295,841	463,671,200
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	570,421,000	570,421,000	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	60	1,862,824,881	1,007,750,114	2,305,295,841	463,671,200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Phương

Đã Nẵng, ngày 21 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Như Thiên Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng, kết thúc ngày 30/6/2025

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		392,735,695,761	350,066,101,277
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(273,174,347,879)	(306,138,552,662)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60,576,539,008)	(55,167,615,480)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6,025,529,377)	(7,519,047,118)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,104,243,078)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,101,726,920	11,024,352,247
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13,942,050,032)	(30,835,325,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43,014,713,306	(38,570,087,486)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,378,073,261)	(6,938,622,995)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		92,304	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		107,549,320	131,837,587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,270,431,637)	(6,806,785,408)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		327,786,321,067	359,094,753,222
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(336,501,292,992)	(314,830,753,372)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,714,971,925)	44,263,999,850
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		32,029,309,744	(1,112,873,044)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,824,800,204	24,773,347,109
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,403,208	533,867,303
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		59,859,513,156	24,194,341,368

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Huệ

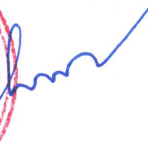
KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Phương

Đã Nẵng, ngày 21 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Như Thiên My

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm 2025, kết thúc ngày 30/6/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/11/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/6/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		Giá trị (vnd) - tỷ lệ		Giá trị (vnd) - tỷ lệ	
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36%	43.675.380.000	36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	64%	76.324.620.000	64%
Cộng		120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/6/2025 là 889 người (tại ngày 31/12/2024 là 948 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 30/6/2025 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết;

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
. Công ty cổ phần đầu tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, Phường Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	23,44%

- Các đơn vị trực thuộc;

Tên	Địa chỉ
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	.01 Bùi Quốc Hưng, Phường Sơn Trà, Đà Nẵng
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc, Đà Nẵng

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tiền mặt	1,395,349,989	164,511,699
VP Công ty	1,371,982,281	153,378,316
Cty PTNL	23,367,708	11,133,383
Tiền gửi ngân hàng	46,904,506,320	16,199,106,274
- Tiền VND	4,593,923,844	5,499,016,438
- Tiền USD	42,310,582,476	10,700,089,836
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	11,559,656,847	11,461,182,231
Cộng	59,859,513,156	27,824,800,204

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Marubeni Corporation	13,870,026,172	14,682,159,861
Maruha Nichiro Sea foods INC	11,161,812,871	16,926,539,191
HANWA CO.,LTD. OSAKA	5,541,351,827	3,147,314,941
ITOCHU CORPORATION TOKVV	14,907,607,755	3,300,798,095
Công ty cổ phần Đầu Tư 3GR	22,859,725,042	22,859,725,042
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	19,180,435,650	19,180,435,650
Công ty cổ phần INOX Hòa Bình	31,820,416,195	31,820,416,195
Khách hàng khác	34,661,226,238	39,020,387,707
Cộng	154,002,601,750	150,937,776,682

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
B-One Business House PVT LTD	2,403,704,160	-
Sabri Food Products Private	22,328,114,400	3,163,445,280
Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng NHL	24,948,000	184,948,000
Các nhà cung cấp khác	873,396,900	302,511,973
Cộng	25,630,163,460	3,650,905,253

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ký quỹ mở LC upas	557,962,396	97,006,767
Ký quỹ, kỹ cược	120,200,000	216,200,000
Tạm ứng	96,486,394	52,408,331
Phải thu bảo hiểm	453,989,637	524,065,426
Phải thu khác	336,633,613	283,751,489
Tk 3388	102,634,308	80,097,416
Cty PTNL	-	-
Tk 1388	233,999,305	203,654,073
Cộng	1,565,272,040	1,173,432,013

5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
	Dư nợ gốc	Dư nợ gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	(91,402,371,999)	(91,402,371,999)
Cộng	-	-
	(91,402,371,999)	(91,402,371,999)

6. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
	Giá Gốc	Giá Gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,520,675,673	6,820,177,857
Công cụ, dụng cụ	415,547,629	414,508,300
Chi phí SX, KD dở dang	168,184,162,914	214,696,379,093
Thành phẩm	447,732,655	379,586,710
Cộng	176,568,118,871	222,310,651,960

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngân hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	137,218,350	13,050,000
Các khoản khác	3,238,121,785	2,331,533,679
Cộng	3,375,340,135	2,344,583,679
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	804,486,764	
Cộng	804,486,764	-

8. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

	Tại ngày 30/6/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra		13,145,892	1,052,358,837	1,052,910,838		13,697,893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	270,000,000	570,421,000	1,104,243,078	-	803,822,078
Thuế thu nhập cá nhân	122,367,412	-	476,327,479	597,346,002	1,348,889	-
Thuế tài nguyên	-	-	989,331,573	989,331,573	-	-
Các loại thuế khác	-	-	41,356,405	41,356,405	-	-
Cộng	122,367,412	283,145,892	3,129,795,294	3,785,187,896	1,348,889	817,519,971

9. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		P/tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng
Nguyên giá									
Tại ngày 01/01/2025	80,240,073,048	186,847,837,066			3,838,172,385		1,553,460,930		272,479,543,429
- Mua sắm TSCĐ	818,044,639	1,033,700,000					46,120,000		1,897,864,639
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng									-
Tại ngày 30/6/2025	81,058,117,687	187,881,537,066			3,838,172,385		1,599,580,930		274,377,408,068
Giá trị hao mòn lũy kế									
Tại ngày 01/01/2025	70,831,434,864	131,016,200,272			3,285,611,080		1,412,068,819		206,545,315,035
- Khấu hao trong kỳ	660,639,450	4,754,226,222			219,875,836		41,188,987		5,675,930,495
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng									-
Tại ngày 30/6/2025	71,492,074,314	135,770,426,494			3,505,486,916		1,453,257,806		212,221,245,530
Giá trị còn lại									
Tại ngày 01/01/2025	9,408,638,184	55,831,636,794			552,561,305		141,392,111		65,934,228,394
Tại ngày 30/6/2025	9,566,043,373	52,111,110,572			332,685,469		146,323,124		62,156,162,538

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/6/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Trái phiếu		1,500,000,000		1,500,000,000
Cộng	-	1,500,000,000	-	1,500,000,000

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/6/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
Công ty Cổ phần Đông Á	1,010,521,764	-
Công ty TNHH Hải Nam	838,869,480	875,049,480
Công ty CP Gemadept Miền Trung	381,388,800	238,504,880
MARUBENI SEAFOODS CORPORATION	20,824,099,092	-
Khách hàng khác	7,664,386,887	3,518,334,334
Cộng	30,719,266,023	4,631,888,694

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/6/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
Khách hàng trong nước		
Các khách hàng khác	226,800	40,777,829
Cộng	226,800	40,777,829

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/6/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
Trích trước chi phí lãi vay	115,498,488	178,373,332
Tiền thuê đất	214,454,238	416,149,728
Trích trước tiền điện	706,832,664	423,448,836
Trích trước hoa hồng giới thiệu	52,478,000	546,347,708
Trích trước chi phí vận chuyển	362,673,772	119,843,800
Các khoản trích trước khác	194,940,786	780,049,256
Cộng	1,646,877,948	2,464,212,660

16. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/6/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
Cộng	-	-

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<i>Tại ngày 30/6/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
Doanh thu nhận trước	349,558,006	340,556,000
Cộng	349,558,006	340,556,000

18. Phải trả khác

	<i>Tại ngày 30/6/2025</i>	<i>Tại ngày 01/01/2025</i>
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,000,000,000	1,000,000,000
Kinh phí công đoàn	976,863,715	933,964,156
Bảo hiểm thất nghiệp, BHXH, BHYT	43,176,436	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,174,834,000	900,000,000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	124,278,110	124,278,110
Phải trả khác	365,626,464	413,578,067
Cộng	3,684,778,725	3,371,820,333

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	-	-

19. Vay và nợ thuê tài chính

Tại ngày 30/6/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn - VND	125,551,464,706	125,551,464,706	88,534,810,738	88,534,810,738	
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	30,894,211,932	30,894,211,932	9,897,628,042	9,897,628,042	
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	28,346,662,116	28,346,662,116	41,288,297,039	41,288,297,039	
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	18,899,909,480	18,899,909,480	14,633,140,956	14,633,140,956	
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	47,410,681,178	47,410,681,178	22,715,744,701	22,715,744,701	
Vay ngắn hạn - USD	111,236,828,281	111,236,828,281	153,820,242,805	153,820,242,805	
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	5,339,342,880	5,339,342,880	31,235,790,888	31,235,790,888	
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	7,384,925,201	7,384,925,201	12,389,894,017	12,389,894,017	
NH NN & PTNT VN - CN ĐN	55,292,087,000	55,292,087,000	40,276,801,500	40,276,801,500	
NH TM CP Ngoại Thương VN - CN ĐN	43,220,473,200	43,220,473,200	69,917,756,400	69,917,756,400	
Vay dài hạn đến hạn trả	4,198,053,380	4,198,053,380	5,336,778,049	5,336,778,049	
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	884,680,000	884,680,000	1,514,680,000	1,514,680,000	
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	2,203,773,380	2,203,773,380	2,712,498,049	2,712,498,049	
Quỹ Đầu Tư Phát Triển TP Đà Nẵng	1,109,600,000	1,109,600,000	1,109,600,000	1,109,600,000	
Cộng	240,986,346,367	240,986,346,367	247,691,831,592	247,691,831,592	
Vay dài hạn	4,386,225,992	4,386,225,992	6,395,712,692	6,395,712,692	
NH TM CP Công thương VN - CN NHS	2,225,000,000	2,225,000,000	2,577,800,000	2,577,800,000	
NH TM CP Hàng Hải VN - CN ĐN	496,825,992	496,825,992	1,598,712,692	1,598,712,692	
Quỹ Đầu Tư Phát Triển TP Đà Nẵng	1,664,400,000	1,664,400,000	2,219,200,000	2,219,200,000	
Cộng	4,386,225,992	4,386,225,992	6,395,712,692	6,395,712,692	
Tổng Cộng	245,372,572,359	245,372,572,359	254,087,544,284	254,087,544,284	

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Doanh thu bán hải sản	387,757,831,464	326,602,896,342
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	2,733,932,034	4,115,557,464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,460,035,584	3,969,835,198
Cộng	393,951,799,082	334,688,289,004
	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chiết khấu thương mại	6,681,305	2,863,970
Hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán		
Cộng	6,681,305	2,863,970
	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Giá vốn hải sản	355,926,987,050	295,074,509,483
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	2,870,601,415	4,320,216,079
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,374,546,675	1,484,584,414
Cộng	360,172,135,140	300,879,309,976
	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lãi tiền gửi	105,058,178	110,675,739
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,250,909,966	1,131,608,789
Cộng	3,355,968,144	1,242,284,528
	-	-

5. Chi phí tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lãi tiền vay	5,962,904,659	6,885,627,844
Phí lưu ký chứng khoán	115,301	354,903
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,736,622,197	2,004,273,369
Cộng	8,699,642,157	8,890,256,116
	-	-

6. Chi phí bán hàng

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nhân viên	54,256,953	55,807,568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,501,766,588	7,428,386,101
Cộng	7,556,023,541	7,484,193,669
	-	-

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	16,393,812,554	15,323,761,961
Chi phí đồ dùng văn phòng	286,852,584	187,546,826
Chi phí khấu hao TSCĐ	360,000,000	360,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	630,533,211	782,467,228
Chi phí bằng tiền khác	1,622,421,585	1,483,857,674
Cộng	19,293,619,934	18,137,633,689

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	27,909,091	7,777,778
Các khoản khác	131,154,362	20,766,249
Cộng	159,063,453	28,544,027

9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, phạt thuế khác	159,769,340	92,782,725
Các khoản khác	788,148	8,406,214
Cộng	160,557,488	101,188,939

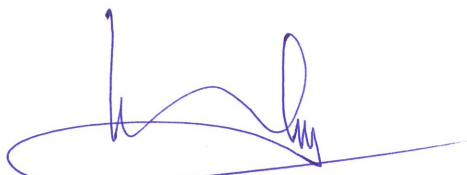
IV. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý 2, lũy kế năm 2025, kết thúc ngày 30/6/2025 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 21 tháng 7 năm 2025.

NGƯỜI LẬP

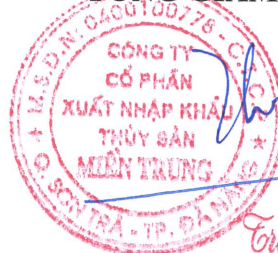

Nguyễn Thị Việt

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Phương

Đã Nẵng, ngày 21 tháng 7 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Như Thiên My

Số: 59./CV-CT

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 7 năm 2025

V/v “Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính quý II,
lũy kế 6 tháng 2025, kết thúc ngày 30/6/2025”**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán**

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung (Mã chứng khoán: SPD) – địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, P. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng, MST : 0400100778 - giải trình số liệu chênh lệch Báo cáo tài chính quý II, 6 tháng năm 2025, kết thúc ngày 30/6/2025 so với cùng kỳ năm 2024, như sau:

Chỉ tiêu - Lợi nhuận sau thuế	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2025/ cùng kỳ 2024	
			Giá trị (đ)	%
Quý II	2,305,295,841	1,862,824,881	(442,470,960)	80.81
Lũy kế 6 tháng	463,671,200	1,007,750,114	544,078,914	217.34

Thực hiện quý II/2025 doanh thu 203.58 tỷ đồng tăng 31.49 tỷ đồng, tương ứng tăng 18,3% so với cùng kỳ (172,09 tỷ đồng). Lũy kế 6 tháng doanh thu toàn Công ty 393.95 tỷ đồng, tăng 59,26 tỷ đồng tương ứng tăng 17,71% so với cùng kỳ (334.69 tỷ đồng), trong đó: Sản xuất xuất khẩu thủy sản có tỷ trọng lớn tới 98.43% doanh thu của Công ty, 6 tháng sản xuất xuất khẩu thủy sản đạt 387.76 tỷ đồng, tăng 18.72% (tăng 61.15 tỷ đồng) so với cùng kỳ (326.60 tỷ đồng).

Trong 6 tháng đầu năm 2025, vẫn còn gặp nhiều khó khăn, do tôm Việt Nam vẫn phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ những quốc gia có lợi thế về giá. Ngoài ra chính sách thuế của Mỹ làm ảnh hưởng lớn giá đầu ra, việc gút được hợp đồng tôm với khách hàng rất khó khăn, mất đơn hàng liên tục vì giá cạnh tranh, và chi phí đầu vào nguyên liệu tăng cao. Cùng với đó, việc lao động thiếu hụt, nguồn lực lao động cần có để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất theo đó cũng càng quan trọng, chi phí nhân công càng trở nên áp lực lớn.

Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ 6 tháng 2025 đạt 3.46 tỷ đồng, bằng 87.16% so cùng kỳ (3.97 tỷ đồng) và sản xuất thức ăn nuôi thủy sản chỉ bằng 66.43% so cùng kỳ đạt 2.73 tỷ đồng so cùng kỳ (4.12 tỷ đồng);

Tình hình 6 tháng đầu năm 2025 vẫn còn gặp nhiều khó khăn, ngoài việc chính sách thuế của Mỹ, cạnh tranh với các quốc gia có lợi thế về giá, và thiếu hụt nguồn lao động làm cho chi phí đầu vào tăng cao. Tuy nhiên việc chuyển định hướng sản xuất vừa có tự doanh – vừa có gia công và việc tăng sản phẩm gia công cá do phát huy từ việc đầu tư nâng cấp nhà xưởng, bổ sung máy móc thiết bị đang mang lại hiệu quả. Lợi nhuận 6 tháng 2025 là 1.01 tỷ đồng, tăng 544 triệu đồng so với cùng kỳ 2024 (463 triệu đồng).

Trên đây là giải trình những chỉ tiêu biến động trên Báo cáo tài chính quý II, lũy kế 6 tháng 2025 so với cùng kỳ 2024 để Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và toàn thể Cổ đông được biết.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P. TCKT

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

